

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPP

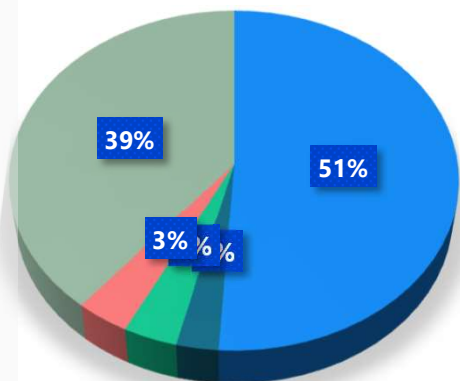
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX)

Ngành: Hóa chất

Giá	9,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	1.1%	-16.5%

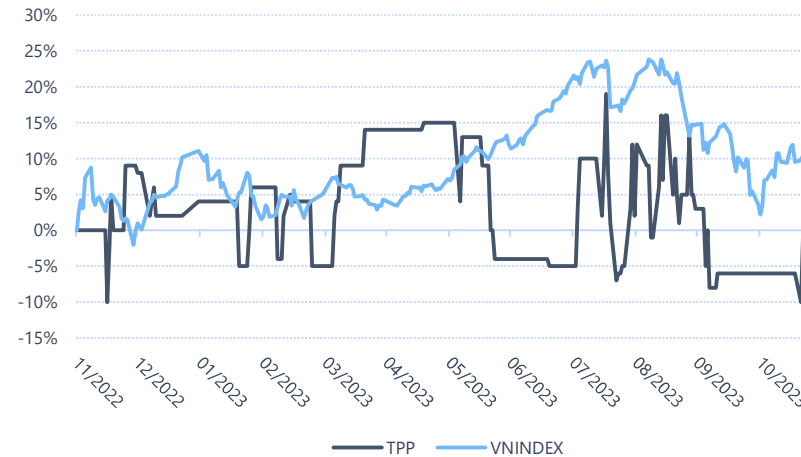
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	432
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,355
Sở hữu nước ngoài	0.14%
Beta	(0.07)

Cơ cấu cổ đông



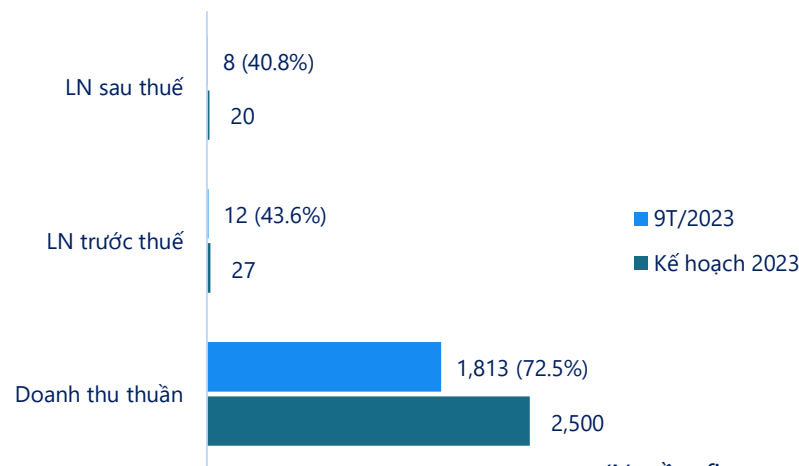
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

662.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 15.4 | +2.4%

Cùng kỳ: ↘ 29.8 | -4.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,813.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 281.7 | +18.4%

LN thuần

Q3 2023

5.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.5 | +76.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +21.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

11.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 8.7 | -42.4%

LNTT

Q3 2023

5.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.5 | +76.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +27.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

11.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 9.8 | -45.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	662.9	692.7	-4.3%	1,813.0	1,531.4	18.4%
Giá vốn hàng bán	557.6	594.9	-6.3%	1,529.8	1,262.7	21.2%
Lợi nhuận gộp	105.3	97.8	7.7%	283.2	268.6	5.4%
Doanh thu HĐTC	7.6	4.0	88.1%	36.7	13.5	172.5%
Chi phí tài chính	25.5	17.8	43.7%	82.0	49.3	66.3%
Chi phí lãi vay	22.2	15.1	46.8%	69.0	43.2	59.7%
Chi phí bán hàng	60.4	62.4	-3.3%	170.1	166.5	2.2%
Chi phí QLDN	21.2	16.8	25.8%	56.0	45.7	22.5%
LN thuần từ HĐKD	5.8	4.8	21.5%	11.9	20.6	-42.4%
LN khác	0.1 -	0.2	131.0%	0.0	1.1	-98.4%
LN trước thuế	5.9	4.6	27.5%	11.9	21.7	-45.2%
Thuế TNDN	1.2	1.0	18.3%	3.7	9.8	-62.1%
Lợi nhuận sau thuế	4.7	3.6	30.2%	8.2	11.9	-31.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.7	3.6	30.2%	8.2	11.9	-31.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 38.5	132.5 -	146.6 -	178.6	118.9 -	9.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 28.5 -	152.9 -	45.8	30.2 -	4.6 -	87.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.9	168.0	149.1	57.4 -	1.4	26.3
Lưu chuyển tiền thuần	9.9	147.6 -	43.3 -	90.9	113.0 -	71.1

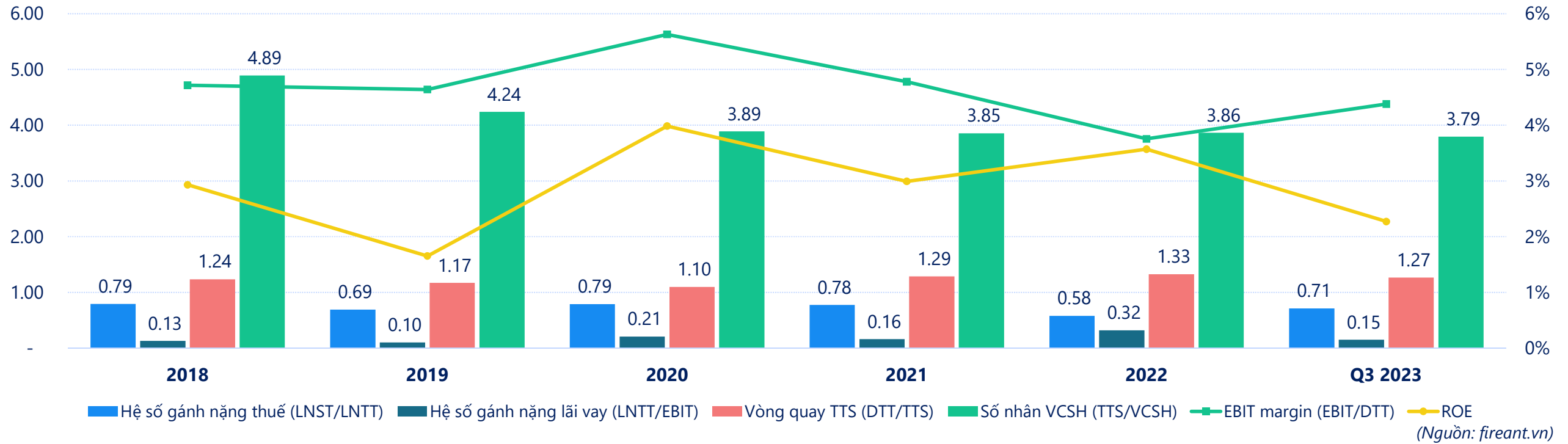
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,421.0	1,308.3	8.6%	72.7%
Tiền và tương đương tiền	87.4	135.8	-35.7%	4.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	142.3	146.4	-2.8%	7.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	628.4	508.9	23.5%	32.2%
Hàng tồn kho	544.7	487.9	11.6%	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	18.3	29.4	-37.8%	0.9%
Tài sản dài hạn	533.3	627.6	-15.0%	27.3%
Các khoản phải thu dài hạn	23.6	21.2	11.6%	1.2%
Tài sản cố định	399.8	450.3	-11.2%	20.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	70.3	52.3	34.5%	3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	55.6	-100.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	39.6	48.2	-17.8%	2.0%
Tổng cộng tài sản	1,954.4	1,935.9	1.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,452.2	1,441.9	0.7%	74.3%
Nợ ngắn hạn	1,360.9	1,229.7	10.7%	69.6%
Nợ vay ngắn hạn	1,027.9	813.2	26.4%	52.6%
Nợ dài hạn	91.3	212.2	-57.0%	4.7%
Nợ vay dài hạn	85.2	190.5	-55.3%	4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	502.2	494.0	1.7%	25.7%
Vốn chủ sở hữu	502.2	494.0	1.7%	25.7%

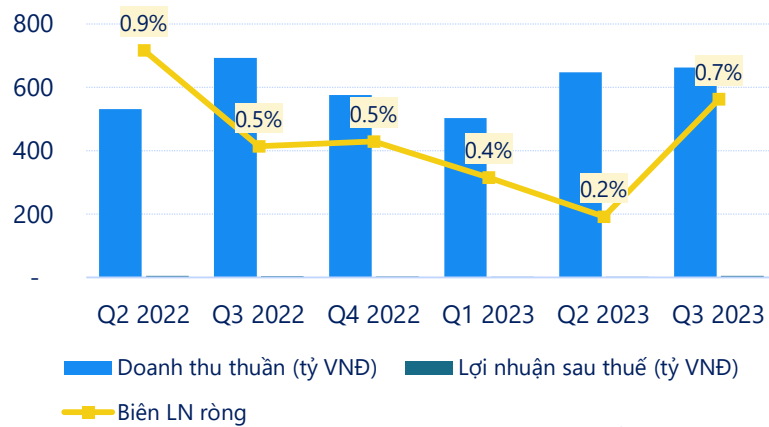
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPP

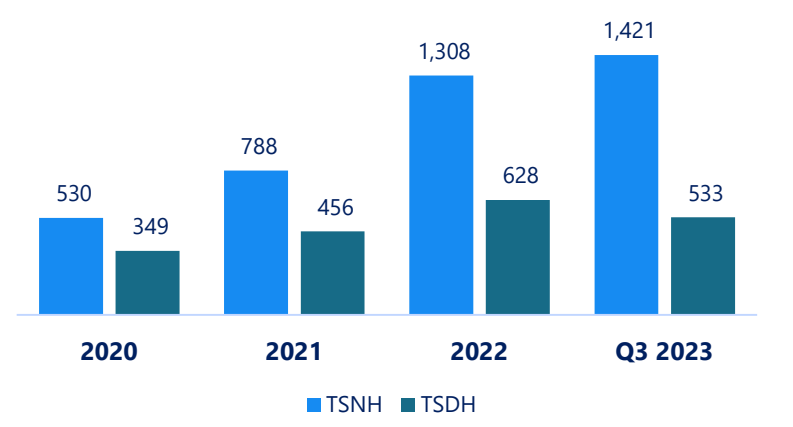
Phân tích Dupont



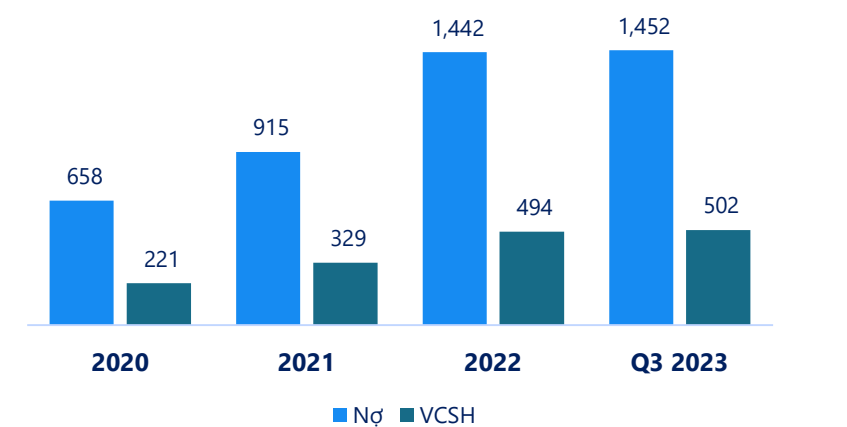
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-1.3%	0.1%	1.1%	0.8%	1.1%	0.7%
Biên LNST (TTM)	0.5%	0.3%	0.9%	0.6%	0.7%	0.5%
Biên LN EBIT (TTM)	4.7%	4.6%	5.6%	4.8%	3.8%	4.4%
ROE (TTM)	2.9%	1.7%	4.0%	3.0%	3.6%	2.3%
ROA (TTM)	0.6%	0.4%	1.0%	0.8%	0.9%	0.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	44.4	55.0	53.5	54.1	55.7	63.9
Số ngày nắm giữ HTK	65.7	69.3	92.7	80.9	79.5	94.1
Số ngày phải trả NCC	14.2	14.8	20.2	23.6	42.7	60.8
Vòng quay TSCĐ	3.0	3.2	3.3	4.9	5.6	5.8
Vòng quay TTS	295.3	311.9	332.1	282.8	275.5	288.0

Thanh khoản

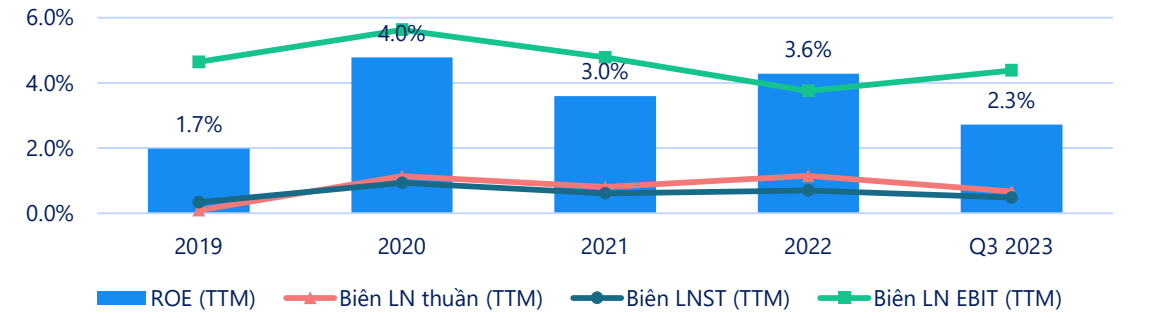
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.0
Khả năng TT nhanh	0.6	0.6	0.6	0.7	0.6	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.0	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.1	1.1	1.3	1.2	1.5	1.2

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	266	151	432	275	327	251
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,287	10,362	10,806	10,641	10,775	10,980
P/E	37.6	68.9	27.1	42.2	33.1	41.1
P/B	1.0	1.0	1.1	1.1	1.0	0.9
P/S	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2

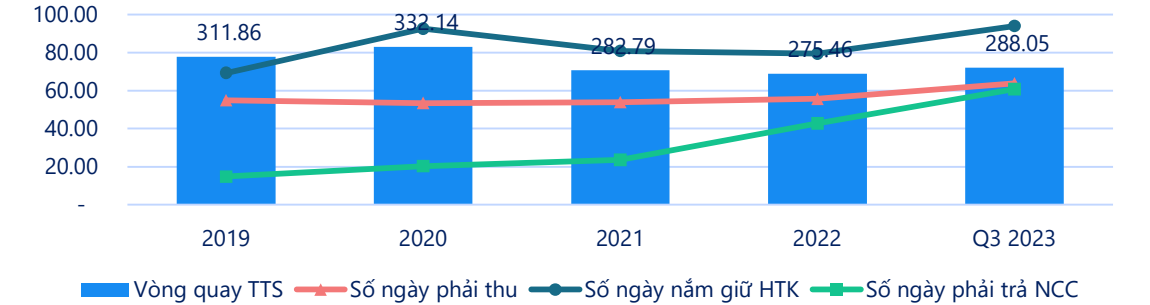
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



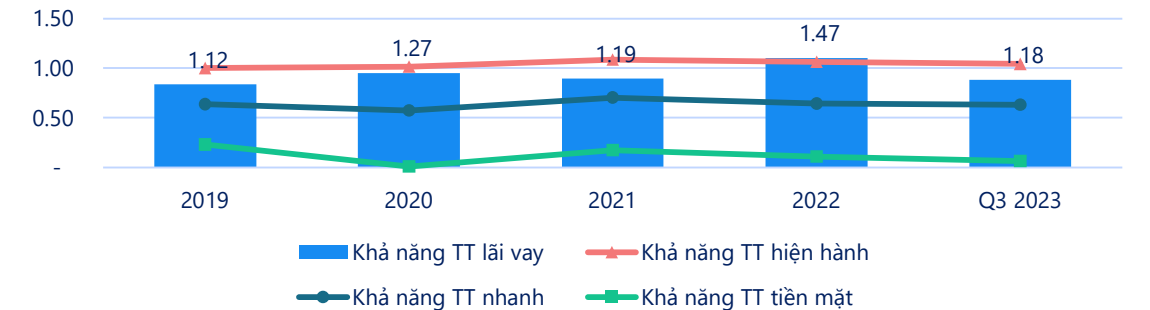
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

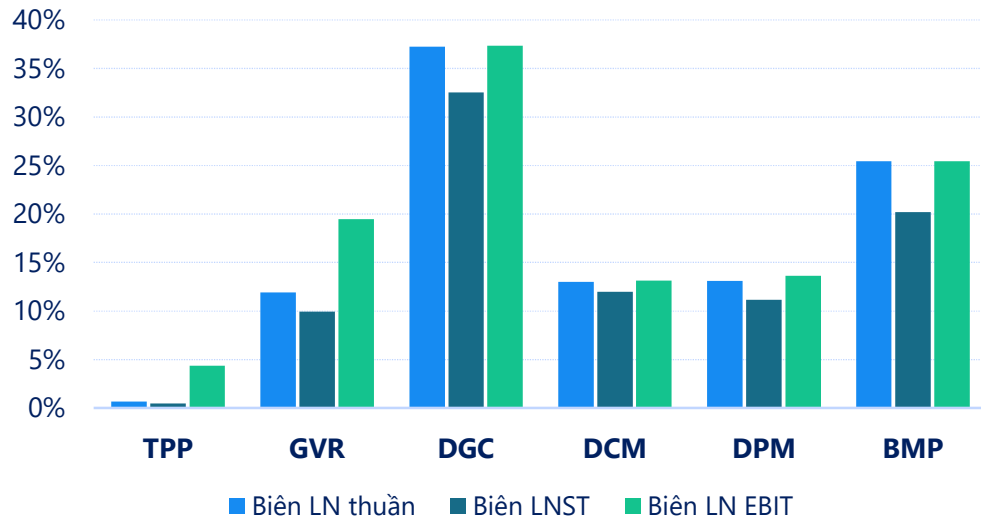
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TPP	1,813.0	18.4%	8.2	-31.3%	0.5%	0.8%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

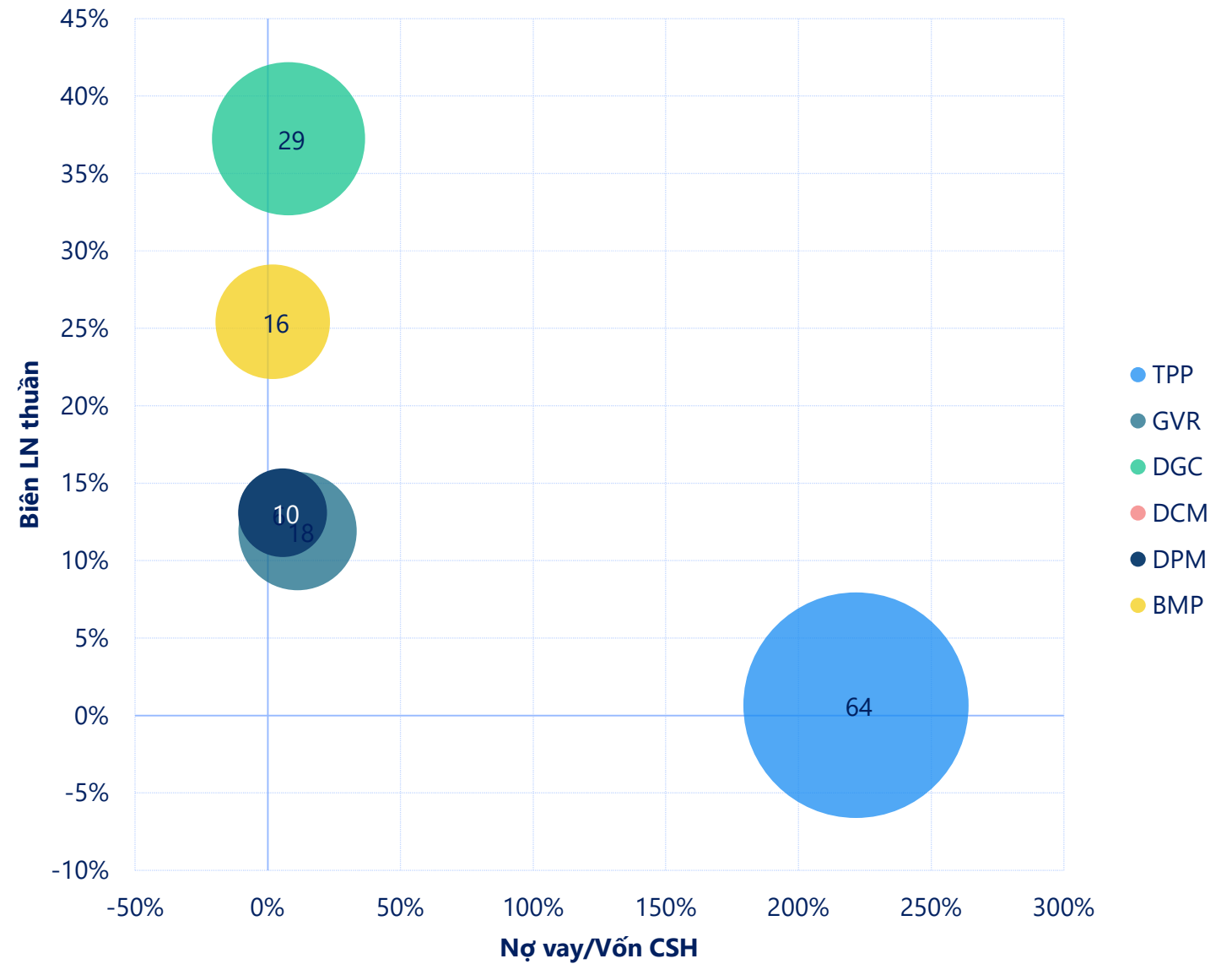
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)